

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI
MÃ SỐ THUẾ 0301242080

-----*SK*-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1

(Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014)

NĂM TÀI CHÍNH TỪ 01/10/2014 ĐẾN 30/09/2015

Công ty cổ phần nông dược HAI
28 Mạc Đĩnh Chi P.Đa káo Q.1 TP.HCM
MST 0301242080

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại 31/12/2014

Đơn vị tính : đồng .

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2014	Tại 01/10/2014
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		699,082,025,405	677,854,410,425
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18,419,864,661	42,007,557,760
1. Tiền	111	V.01	18,419,864,661	42,007,557,760
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	129			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		315,396,494,058	325,167,482,271
1. Phải thu của khách hàng	131		329,456,498,067	346,705,066,004
2. Trả trước cho người bán	132		6,710,295,579	1,278,397,000
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,215,630,400	59,689,505
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(21,985,929,988)	(22,875,670,238)
IV- Hàng tồn kho	140		345,785,389,127	297,861,873,017
1. Hàng tồn kho	141	V.04	345,785,389,127	297,861,873,017
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		19,480,277,559	12,817,497,377
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		746,962,681	1,432,151,098
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10,633,138,916	8,681,097,306
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		109,981,252	1,076,931,229
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	7,990,194,710	1,627,317,744
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260	200		129,765,161,519	134,584,862,067
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		75,262,999,754	72,862,165,365
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	23,079,322,294	20,293,978,232
_ Nguyên giá	222		43,265,915,910	40,077,078,048
_ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(20,186,593,616)	(19,783,099,816)
2. Tài sản cố định đi thuê tài chính	224	V.09	-	-
_ Nguyên giá	225			

1	2	3	4	5
_ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	52,183,677,460	52,568,187,133
_ Nguyên giá	228		60,605,752,262	60,605,752,262
_ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8,422,074,802)	(8,037,565,129)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III- Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
_ Nguyên giá	241			
_ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		52,361,060,334	59,253,600,876
1. Đầu tư vào công ty con	251		5,000,000,000	5,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		38,000,000,000	38,000,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	11,223,590,000	25,400,990,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(1,862,529,666)	(9,147,389,124)
V- Tài sản dài hạn khác	260		2,141,101,431	2,469,095,826
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2,135,101,431	2,463,095,826
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		6,000,000	6,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		828,847,186,924	812,439,272,492

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại	Tại
			31/12/2014	01/10/2014
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		437,092,176,416	427,052,637,764
I- Nợ ngắn hạn	310		431,287,651,158	419,591,828,237
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	292,852,752,236	321,952,093,263
2. Phải trả người bán	312		126,906,241,961	76,305,302,884
3. Người mua trả tiền trước	313		608,239,443	326,965,053
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	624,818,622	9,236,127,900
5. Phải trả người lao động	315		(112,038,678)	3,242,992,922
6. Chi phí phải trả	316	V.17	83,604,444	606,888,142
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	270,190,918	746,632,567
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		10,053,842,212	7,174,825,506
II- Nợ dài hạn	330		5,804,525,258	7,460,809,527
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		5,804,525,258	7,460,809,527
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420)	400		391,755,010,508	385,386,634,728
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	391,755,010,508	385,386,634,728
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		347,999,820,000	173,999,910,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			84,582,464,000

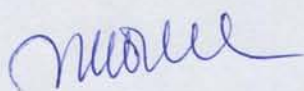
1	2	3	4	5
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3,855,887,212	72,349,816,025
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		17,823,516,186	15,895,572,580
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22,075,787,110	38,558,872,123
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		828,847,186,924	812,439,272,492

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại 31/12/2014	Tại 01/10/2014
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ ,nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ , nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại	USD EUR	1,454.87	51,208.47
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

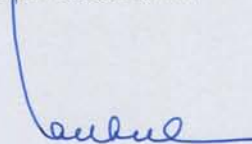
Lập ngày 20/01/2015

Người lập biểu



Đỗ Thị Ngọc Út

Giám đốc tài chính



Nguyễn Huỳnh Đăng



Quách Thành Đồng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ I (Niên độ từ 01/10/2014-30/09/2015)

PHẦN I - LÃI, LỖ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	201,944,924,977	113,473,369,384	201,944,924,977	113,473,369,384
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	03					
+ Chiết khấu thương mại	04					
+ Giảm giá hàng bán	05					
+ Hàng bán bị trả lại	06					
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp	07					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		201,944,924,977	113,473,369,384	201,944,924,977	113,473,369,384
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	176,539,184,554	93,998,696,829	176,539,184,554	93,998,696,829
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		25,405,740,423	19,474,672,555	25,405,740,423	19,474,672,555
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3,437,824,652	258,897,823	3,437,824,652	258,897,823
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	(2,233,408,077)	4,416,144,875	(2,233,408,077)	4,416,144,875
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		3,732,924,812	3,915,822,217	3,732,924,812	3,915,822,217
8. Chi phí bán hàng	24		19,120,362,024	13,730,165,712	19,120,362,024	13,730,165,712
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,337,199,520	2,610,374,110	1,337,199,520	2,610,374,110
10. Lợi tức thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		10,619,411,608	(1,023,114,319)	10,619,411,608	(1,023,114,319)
11. Thu nhập khác	31		677,955,164	2,441,729,797	677,955,164	2,441,729,797
12. Chi phí khác	32		553,677,142	227,531,235	553,677,142	227,531,235
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		124,278,022	2,214,198,562	124,278,022	2,214,198,562
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10,743,689,630	1,191,084,243	10,743,689,630	1,191,084,243
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	519,426,638	448,230,058	519,426,638	448,230,058
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		10,224,262,992	742,854,185	10,224,262,992	742,854,185
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		474	43	474	43

Lập biểu ngày 20 tháng 01 năm 2015

Người lập

Đỗ Thị Ngọc Ut

Đỗ Thị Ngọc Ut

Giám đốc tài chính

Nguyễn Huỳnh Đăng

Nguyễn Huỳnh Đăng



Tổng Giám Đốc

Quách Thành Đồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đến 31/12/2014

(Niên độ từ 01/10/2014 đến 30/09/2015)

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ 1/10	
				Năm nay	Năm trước
0	1	2	3	4	5
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		244,719,618,856	166,893,013,684
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(207,722,033,638)	(167,156,053,297)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(7,810,946,278)	(9,688,699,563)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(4,245,382,725)	(4,547,636,184)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(9,164,112,630)	(9,158,355,126)
6	Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	06		16,613,266,355	17,424,414,231
7	Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(22,350,097,452)	(24,842,668,938)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10,040,312,488	(31,075,985,193)
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4,602,352,530)	(1,901,585,427)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			123,000,000
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		238,125,171	253,115,793
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4,364,227,359)	(1,525,469,634)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		216,677,514,226	136,128,858,602
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(245,940,376,116)	(78,515,085,302)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(29,262,861,890)	57,613,773,300
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(23,586,776,761)	25,012,318,473
	Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		42,007,557,760	11,609,037,123
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(916,338)	(2,385,051)
	Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	VII.34	18,419,864,661	36,618,970,545

Người lập biểu

Đỗ Thị Ngọc Ut

Đỗ Thị Ngọc Ut

Giám đốc tài chính

Nguyễn Huỳnh Đăng

Nguyễn Huỳnh Đăng



Lập ngày 20 tháng 01 năm 2015

Tổng giám đốc

HAI

Quách Thành Đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI
28 Mạc Đĩnh Chi Q1 TPHCM

Mẫu số B 09a - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Niên độ từ 1/10/2014 - 30/09/2015)

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu: **Cổ phần**
2. Lĩnh vực kinh doanh: **Sản xuất, dịch vụ và thương mại**
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Sản xuất, mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phân bón, giống cây trồng (không sản xuất tại trụ sở);
 - Sản xuất, mua bán thuốc bảo vệ thực vật, hạt giống;
 - Dịch vụ bảo vệ thực vật, cung cấp giống cây trồng, hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt;
 - Mua bán hạt nhựa;
 - Cho thuê kho, văn phòng, máy móc thiết bị sản xuất ngành nông dược, xe tải;
 - Dịch vụ quảng cáo, thương mại, tiếp thị, nghiên cứu thị trường;
 - Thực hiện các hoạt động kinh doanh khác do Hội Đồng Quản Trị quyết định trong từng thời kỳ phù hợp với quy định của pháp luật và được đăng ký kinh doanh với các cơ quan hữu quan.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính, kỳ tài chính:
 - Năm tài chính đầu tiên từ ngày 07/02/2005 và kết thúc ngày 31/12/2005
 - Các năm tài chính tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
 - Năm chuyển đổi 2009 bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 30/09/2009
 - Năm tài chính 2009 bắt đầu từ ngày 01/10/2009 và kết thúc ngày 30/09/2010
 - Các năm tài chính tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc ngày 30/09 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Các khoản mục trên Báo cáo tài chính của công ty được trình bày theo đơn vị tiền tệ Việt nam
Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính kỳ này là Đồng Việt nam

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:
 - Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính.
3. Hình thức kế toán áp dụng:
 - Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1- Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
- 2- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:
 - + Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hay đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua.
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
 - + Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh.
 - + Vào ngày kết thúc kỳ báo cáo kế toán, các khoản mục tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ báo cáo kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được xử lý theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài Chính.
- 3- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Niên độ từ 1/10/2014 - 30/09/2015)

Đơn vị tính: VND

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá vốn thực tế bao gồm giá mua theo hóa đơn, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu (nếu không được khấu trừ) và các chi phí mua hàng trực tiếp liên quan.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền cuối kỳ.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được lập cho từng loại hàng hóa, vật tư thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, có chứng từ hợp pháp chứng minh giá vốn hàng tồn kho. Trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho căn cứ vào số lượng hàng tồn kho và giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận: Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và chi phí có liên quan đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động.
- Phương pháp khấu hao TSCĐHH, TSCĐVH: theo phương pháp khấu hao đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với tỷ lệ khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính Việt Nam. Thời gian sử dụng ước tính như sau:

Lại tài sản	Số năm sử dụng
Nhà xưởng	06-25
Máy móc thiết bị	03-07
Phương tiện vận tải	06-10
Dụng cụ quản lý	03-07
Quyền sử dụng đất	33-50
Nhãn hiệu hàng hóa	3
Phần mềm máy vi tính	3-5
Bản quyền phần mềm Microsoft	8

5- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).
- Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phân bổ nhiều lần

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: phân bổ trong 3 năm kể từ khi công ty cổ phần bắt đầu hoạt động và kinh doanh có lãi.

7- Các khoản dự phòng

- Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư 228/2009-TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc: " Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư 89/2013-TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi bổ sung TT228/2009-TT-BTC
- Công ty trích lập dự phòng hàng năm vào thời điểm báo cáo ban niên và kết thúc năm tài chính.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi Đơn vị có được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và số tiền thu về được xác định tương đối chắc chắn. Tại thời điểm ghi nhận doanh thu Đơn vị đã hoàn thành việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua, đồng thời xác định được chi phí có liên quan.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp và các điều kiện ưu đãi miễn giảm thuế được áp dụng tại đơn vị.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

10- Thuế thu nhập doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Niên độ từ 1/10/2014 - 30/09/2015)

Đơn vị tính: VND

Công ty cổ phần nông được HAL: áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được ưu đãi theo thông tư 128/2003/TT-BTC phần E ngày 22/12/2003 của BTC về thuế TNDN; nghị định 64/2002/NĐ-CP ngày 19/06/2002 của Chính phủ về việc chuyển DN Nhà nước thành Công ty cổ phần. Công ty đủ điều kiện sử dụng lao động bình quân trên 100 người và là doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hóa; và được ưu đãi theo công văn 11924TC/CST của BTC quy định cho các công ty niêm yết lần đầu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán. Theo đó, Công ty được miễn thuế TNDN 2 năm 2005, 2006; giảm 50% cho 5 năm tiếp theo 2007, 2008, 2009, 2010, 2011. Theo thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của BTC ban hành, Công ty là doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ (số lao động sử dụng bình quân dưới 300 người) nên được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm 2009.

Kỳ báo cáo này, Công ty đóng 100% thuế thu nhập doanh nghiệp.

11- Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

12- Thông tin so sánh cùng kỳ năm trước

Do thay đổi năm tài chính không theo năm dương lịch (niên độ bắt đầu từ 1/10 năm nay đến 30/9 năm sau) nên các chỉ tiêu trình bày trên bảng kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ sẽ được so sánh với số liệu từ 1/10 năm trước đến 30/09 năm nay.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

Đối tượng	31/12/2014	01/10/2014
a) Tiền mặt	4,115,265,347	3,696,533,469
b) Tiền gửi ngân hàng	14,304,599,314	38,311,024,291
c) Tiền đang chuyển	-	-
d) Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng) (#)	-	-
Tổng cộng	18,419,864,661	42,007,557,760

V.02 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đối tượng	31/12/2014	01/10/2014
a) Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
b) Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
c) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Tổng cộng	-	-

V.03 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Đối tượng	31/12/2014	01/10/2014
a) Phải thu về cổ phần hóa	-	-
b) Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1,000,000,000	-
c) Phải thu khác	-	-
a) Phải thu về cổ phần hóa	-	-
b) Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
c) Phải thu khác	-	-
- Phải thu tiền thuế TNCN của khách hàng trúng giải chương trình KM	74,782,522	22,543,527
- Phải thu tiền cước vận chuyển, phí giao nhận chỉ hệ Dow Agrosience	37,116,295	37,116,295
- Shinhan bank trừ tiền thẻ tín dụng chờ xác minh	13,090,180	29,683
- Phải thu tiền BHXH của nhân viên nghỉ việc	612,720	-
- Phải thu tiền Trần Văn Đoàn (tiền hàng chưa nộp cty) + Lưu thị diệu Hiền (Phí kiểm toán công ty LDLK và Cty con)	90,028,683	-
Tổng cộng	1,215,630,400	59,689,505

V.04 Hàng tồn kho

Đối tượng	31/12/2014	01/10/2014
a) Hàng mua đang đi trên đường	-	-
b) Nguyên liệu, vật liệu	6,902,620,248	7,388,743,389
c) Công cụ, dụng cụ	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Niên độ từ 1/10/2014 - 30/09/2015)

Đơn vị tính: VNĐ

d) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	312,681,443	1,780,046,501
e) Thành phẩm	14,845,076,209	10,723,550,885
f) Hàng hóa	284,449,810,947	253,611,582,150
g) Hàng gửi bán	39,275,200,280	24,357,950,092
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	345,785,389,127	297,861,873,017

V.05 Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2014	01/10/2014
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	6,170,408,110	169,000,000
Tạm ứng	1,819,786,600	1,458,317,744
Khác	-	-
Tổng cộng	7,990,194,710	1,627,317,744

V.08 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐHH						
- Số dư tại						
01/10/2014	18,792,274,456	5,889,413,861	14,970,004,210	425,385,521	0	40,077,078,048
+ Mua trong kỳ			3,961,019,681			3,961,019,681
+ Đầu tư XDCB hoàn thành						-
+ Tăng khác						-
+ Chuyển sang BĐSĐT						-
+ Thanh lý, nhượng bán (1)			772,181,819			772,181,819
+ Giảm khác(2)						-
- Số dư tại						
31/12/2014	18,792,274,456	5,889,413,861	18,158,842,072	425,385,521	0	43,265,915,910

(1) Thanh lý phương tiện vận tải truyền dẫn: Xe Everest 51A 032-57

Giá trị hao mòn lũy kế

- Số dư tại						
01/10/2014	5,880,920,400	4,779,143,724	8,922,372,684	200,663,008	-	19,783,099,816
+ Khấu hao trong kỳ	198,537,213	151,985,412	449,809,336	16,830,684	-	817,162,645
+ Tăng khác						-
+ Chuyển sang BĐSĐT						-
+ Thanh lý, nhượng bán (1)			413,668,845			413,668,845
+ Giảm khác(2)						-
- Số dư tại						
31/12/2014	6,079,457,613	4,931,129,136	8,958,513,175	217,493,692	-	20,186,593,616

(1) Thanh lý phương tiện vận tải truyền dẫn: Xe Everest 51A 032-57

Giá trị còn lại của TSCĐHH

- Tại ngày						
01/10/2014	12,911,354,056	1,110,270,137	6,047,631,526	224,722,513	-	20,293,978,232

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Niên độ từ 1/10/2014 - 30/09/2015)

Đơn vị tính: VND

- Tại ngày						
31/12/2014	12,712,816,843	958,284,725	9,200,328,897	207,891,829	-	23,079,322,294

V.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Bản quyền bằng sáng chế, giấy phép nhượng quyền và khác		Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐVH						
- Tại ngày 01/10/2014	57,020,303,608	573,333,333	1,964,403,321	1,047,712,000		60,605,752,262
+ Mua trong năm						
+ Tạo ra từ nội bộ DN						
+ Tăng do hợp nhất KD						
+ Tăng khác (#)						
+ Thanh lý, nhượng bán						
+ Giảm khác (#)						
- Tại ngày 31/12/2014	57,020,303,608	573,333,333	1,964,403,321	1,047,712,000		60,605,752,262
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Tại ngày 01/10/2014	5,855,677,898	573,333,333	1,473,112,091	135,441,807		8,037,565,129
+ Khấu hao trong năm	257,710,344		95,505,219	31,294,110		384,509,673
+ Tăng khác						
+ Thanh lý, nhượng bán						
+ Giảm khác (#)						
- Tại ngày 31/12/2014	6,113,388,242	573,333,333	1,568,617,310	166,735,917		8,422,074,802
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày 01/10/2014	51,164,625,710	-	491,291,230	912,270,193		52,568,187,133
- Tại ngày 31/12/2014	50,906,915,366	-	395,786,011	880,976,083		52,183,677,460

V.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đối tượng	31/12/2014	01/10/2014
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang công trình văn phòng tại 358 Kinh Dương Vương Bình Tân		
Tổng cộng	-	-

V.13 Đầu tư tài chính dài hạn

Đối tượng		31/12/2014	01/10/2014
a) <u>Đầu tư vào cty liên kết liên doanh</u>	<u>Tỷ lệ góp vốn</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>38.000.000.000</u>
Cty TNHH HAI Minh Long	50%	22,000,000,000	11,000,000,000
Cty cổ phần Bốn Đứng	50%	30,000,000,000	15,000,000,000
Cty CP thương mại NN sng Mè Kông	30%	40,000,000,000	12,000,000,000
b) <u>Đầu tư dài hạn khác</u>		<u>Số lượng</u>	<u>11,223,590,000</u>
Cty CP BVTV Sài Gòn		71,500	2,249,390,000
Cty CP Khử trùng VN		214,800	8,974,200,000
Ngân hàng TMCP Việt Á		0	14,177,400,000
c) <u>Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn</u>			<u>(1,862,529,666)</u>
Cty CP BVTV Sài Gòn			(1,162,590,000)
Cty CP Khử trùng VN			
Ngân hàng TMCP Việt Á			(7,284,859,458)
Cty cổ phần Bốn Đứng			(699,939,666)
d) <u>Đầu tư vào công ty con</u>		<u>5,000,000,000</u>	<u>5,000,000,000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Niên độ từ 1/10/2014 - 30/09/2015)

Đơn vị tính: VND

Cty TNHH nôngdược HAIQuy Nhơn	100%	5,000,000,000	5,000,000,000
Tổng cộng		52,361,060,334	59,253,600,876

V.14 Chi phí trả trước dài hạn khác

Đối tượng	31/12/2014	01/10/2014
- Tiền thuê đất, thuê văn phòng, mặt bằng		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	884,619,584	966,587,839
- Công cụ dụng cụ có giá trị lớn xuất dùng 1 lần	1,003,355,156	1,034,302,093
- Phí, lệ phí trả trước cho nhiều năm	101,517,913	261,057,192
- Chi phí liên quan bất động sản đầu tư	61,608,777	107,815,368
- Chi phí đào tạo nhân viên	84,000,001	93,333,334
Tổng cộng	2,135,101,431	2,463,095,826

V.15 Vay và nợ ngắn hạn

Đối tượng	31/12/2014	01/10/2014
- Vay ngắn hạn	292,852,752,236	321,952,093,263
Tiền VN	219,222,122,149	267,520,989,159
Ngoại tệ (USD)	73,630,630,087	54,431,104,104
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Tổng cộng	292,852,752,236	321,952,093,263

V.16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đối tượng	31/12/2014	01/10/2014
- Thuế GTGT		
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	519,426,638	9,164,112,630
- Thuế thu nhập cá nhân	105,391,984	72,015,270
- Thuế khác		
Tổng cộng	624,818,622	9,236,127,900

- Các khoản thuế phải nộp trên Báo cáo tài chính là số thuế tạm tính theo số liệu kế toán.

- Chênh lệch (nếu có) giữa số thuế phải nộp theo sổ sách kế toán và quyết toán thuế sẽ được điều chỉnh khi có kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế.

V.18 Các khoản phải trả, phải nộp khác

Đối tượng	31/12/2014	01/10/2014
- Các khoản giữ hộ do chưa xác định được người trả tiền		50,000,000
- Mượn tạm		229,367,500
- Cò tức năm 2012+2013 phải trả cổ đông	3,306,000	3,306,000
- Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	33,994,710	270,377,707
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	127,000,000	127,000,000
- Các khoản chi phí nhân viên đã chi trả chưa thanh toán		
- Khác	105,890,208	66,581,360
Tổng cộng	270,190,918	746,632,567

V.22 Vốn chủ sở hữu

Đối tượng	31/12/2014	01/10/2014
Tổng cộng	391,755,010,508	385,386,634,728

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Dvt : VND	Vốn điều lệ theo Giấy ĐKKD		Vốn thực góp đến	
Dvt : VND	Vốn điều lệ theo Giấy ĐKKD		Vốn thực góp đến	
Đối tượng	31/12/2014	01/10/2014	31/12/2014	01/10/2014
Cộng	347,999,820,000	173,999,910,000	347,999,820,000	173,999,910,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Niên độ từ 1/10/2014 - 30/09/2015)

Đơn vị tính: VND

Cộng Vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2014	01/10/2014
b) Các quỹ của doanh nghiệp		
Đối tượng	31/12/2014	01/10/2014
- Quỹ đầu tư phát triển (#)	3,855,887,212	72,349,816,025
- Quỹ dự phòng tài chính(#)	17,823,516,186	15,895,572,580
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Tổng cộng	21,679,403,398	88,245,388,605
c) Thặng dư vốn cổ phần		
Đối tượng	31/12/2014	01/10/2014
	-	84,582,464,000
d) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
Đối tượng	31/12/2014	01/10/2014
Năm trước	11,851,524,118	
Năm nay	10,224,262,992	38,558,872,123
	22,075,787,110	38,558,872,123
d) Chênh lệch tỷ giá		
Đối tượng	31/12/2014	01/10/2014
	-	-
c) Cổ tức		
Căn cứ Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên 2014 ngày 08/11/2014 cổ tức được chia năm 2014 bằng cổ phiếu thưởng theo tỷ lệ 1:1 từ nguồn thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển, lợi nhuận chưa phân phối		
d) Cổ phiếu	31/12/2014	01/10/2014
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	34,799,982	17,399,991
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	34,799,982	17,399,991
+ Cổ phiếu thưởng	34,799,982	17,399,991
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34,799,982	17,399,991
+Cổ phiếu thưởng	34,799,982	17,399,991
* Mệnh giá cổ phiếu	10.000,đ	10.000,đ

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

VI.25 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đối tượng	Lũy kế đến cuối	
	quý này	
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	201,944,924,977	
- Doanh thu bán hàng	197,083,454,068	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,861,470,909	
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	201,944,924,977	

VI.27 Giá vốn hàng bán

Đối tượng	Lũy kế đến cuối	
	quý này	
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	174,973,539,407	176,606,398,204
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,565,505,864	67,213,650
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	139,283	
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	
Tổng cộng	176,539,184,554	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Niên độ từ 1/10/2014 - 30/09/2015)

Đơn vị tính: VND

VI.26 Doanh thu hoạt động tài chính

Đối tượng	Lũy kế đến cuối quý này
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23,325,171
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,214,800,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	284,174,481
- Lãi do bán cổ phiếu ngân hàng Việt Á	1,915,525,000
Tổng cộng	3,437,824,652

VI.28 Chi phí tài chính

Đối tượng	Lũy kế đến cuối quý này
- Lãi tiền vay	3,732,924,812
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	
- Lỗ bán ngoại tệ	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	517,686,829
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	800,839,740
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(7,284,859,458)
- Chi phí tài chính khác	
Tổng cộng	(2,233,408,077)

VI.30 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Đối tượng	Lũy kế đến cuối quý này
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất phổ thông	519,426,638
Thuế thu nhập DN phát sinh phải nộp	519,426,638
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	519,426,638

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Lũy kế đến cuối quý này
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10,224,262,992
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	10,224,262,992
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	21,560,858
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	474

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

VII.1 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình cung cấp hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hay dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó hoạt động kinh doanh của công ty gồm các lĩnh vực: kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và dịch vụ quảng bá thuốc bảo vệ thực vật.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi lỗ khác, lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Niên độ từ 1/10/2014 - 30/09/2015)

Đơn vị tính: VNĐ

Giai đoạn từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Thuốc bảo vệ thực vật	Nguyên liệu	Thuốc kích thích sinh trưởng	Giống	Dịch vụ quảng cáo khuyến mãi và dịch vụ khác	Các lĩnh vực khác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	178,241,855,550	6,584,757,800	3,702,189,826	3,975,196,384	4,861,470,909	4,579,454,508	201,944,924,977
Chi phí bộ phận	157,717,021,437	6,353,673,655	2,631,612,734	4,537,780,258	1,569,897,699	3,729,198,771	176,539,184,554
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	20,524,834,113	231,084,145	1,070,577,092	(562,583,874)	3,291,573,210	850,255,737	25,405,740,423
Các chi phí không phân bổ bộ phận	-	-	-	-	-	-	(20,457,561,544)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	-	4,948,178,879
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	-	3,437,824,652
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-	2,233,408,077
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	-	-	124,278,022
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	-	(519,426,638)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	10,224,262,992

VII.2 Thông tin với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan	Lũy kế đến cuối quý này
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	3,127,853,880
- Công ty TNHH nông dược HAI Quy Nhơn	3,127,853,880
- Công ty TNHH HAI Minh Long	-
Doanh thu mua hàng, dịch vụ	2,024,568,800
- Công ty TNHH nông dược HAI Quy Nhơn	-
- Công ty TNHH HAI Minh Long	2,024,568,800
Các khoản phải thu	15,227,233,428
- Công ty TNHH nông dược HAI Quy Nhơn	15,098,617,668
- Công ty TNHH HAI Minh Long	128,615,760
Các khoản phải trả	262,873,500
- Công ty TNHH nông dược HAI Quy Nhơn	-
- Công ty TNHH HAI Minh Long	262,873,500

VII.3 Thông tin về công cụ tài chính

VII.3.1 Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải trả người bán và phải trả khác là bằng với giá trị hợp lý của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Niên độ từ 1/10/2014 - 30/09/2015)

Đơn vị tính: VND

	So sánh giá thị trường			
	Giá trị sổ sách	Giá thị trường	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/10/2014				
Đầu tư ngắn hạn				
Đầu tư dài hạn khác				
Chứng khoán vốn niêm yết	11,223,590,000	10,061,000,000	-	1,162,590,000
+Cty CP khử trùng VN	8,974,200,000	8,974,200,000		-
+Cty CP BVTV Sài Gòn	2,249,390,000	1,086,800,000		1,162,590,000
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	-	-	-	-
+Ngân hàng TMCP Việt Á	-	-	-	-
Tổng	11,223,590,000	10,061,000,000	-	1,162,590,000

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng của kỳ/năm tại Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân trên ba sản phẩm UPCom tại ngày lập dự phòng.

Giá trị thị trường của Ngân hàng TMCP Việt Á được ước tính dựa trên BCTC gần nhất thu thập được tại ngày 30/06/2014

VII.3.2 Các yếu tố rủi ro tài chính

Tổng quan

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

Rủi ro thị trường

Rủi ro tín dụng

Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà công ty phải chịu, thiết lập và giám sát việc thực hiện các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm ba loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

(a1) Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền không phải là đồng VN. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng dollar Mỹ và đồng Euro

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuận được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban tổng giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro tiền tệ của công ty đối với đồng USD và EUR như sau:

Tài sản tài chính	Tại ngày 31/12/2014			
	Tiền gốc ngoại tệ		VND tương đương	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	1,454.87	-	31,089,464	
Phải thu khách hàng và phải thu khác	649,094.8		13,858,173,980	
(Số dư tài khoản không dự trữ)	650,549.67	-	13,889,263,444	-
Nợ tài chính				
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	4,735,140.00		101,095,239,000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Niên độ từ 1/10/2014 - 30/09/2015)

Đơn vị tính: VND

(Số dư tài khoản không bù trừ)

Phải trả nợ vay ngắn hạn ngoại tệ	3,436,103.40	73,630,630,087
Người mua trả tiền trước	287.55	6,139,193
	8,171,530.95	- 174,732,008,280

(a2) Rủi ro giá

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Tổng giám đốc quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả kinh doanh và tình hình tài chính bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh của các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của ban Tổng giám đốc. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong hai năm vừa qua.

(a3) Rủi ro lãi suất

Công ty không chịu rủi ro lãi suất lớn do Công ty có chính sách duy trì lãi suất cố định cho tất cả các khoản vay.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro xảy ra khi một khách hàng hay một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Công ty.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng. Ban Tổng giám đốc đã thực hiện các chính sách tín dụng, theo đó, mỗi khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản về giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần có sự chấp thuận trước của ban Tổng giám đốc. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với công ty với điều kiện trả tiền trước.

Công ty đã lập dự phòng để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Chủ yếu là dự phòng các khoản lỗ cụ thể có liên quan mức độ thiệt hại lớn đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của các nhóm tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này đã có thể xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Các khoản đầu tư

Công ty giới hạn mức độ rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các chứng khoán có tính thanh khoản và các đối tác có mức độ tín nhiệm cao. Ban Tổng giám đốc chủ động giám sát rủi ro tín dụng và không kỳ vọng các đối tác sẽ không thực hiện được các nghĩa vụ của mình.

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban tổng giám đốc chưa nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của công ty là tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là khi công ty không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan các khoản nợ tài chính. Chính sách của công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty có thể chủ động duy trì số dư tiền đảm bảo đủ đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của công ty và dòng lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Công ty.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Tại ngày 31/12/2014	Dưới 1 năm		Từ trên 1 năm
	USD	VND	VND
Các khoản vay	-	219,222,122,149	-
	3,436,103.40	73,630,630,087	
Cộng	3,436,103.40	292,852,752,236	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Niên độ từ 1/10/2014 - 30/09/2015)

Đơn vị tính: VND

Trong kỳ công ty không phát sinh các khoản vay mất khả năng thanh toán và vi phạm hợp đồng

VII.3.3 Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã đảm bảo các khoản vay ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Phú Nhuận, TNHH MTV ANZ, Hong Leong Hồ Chí Minh, HSBC, Shinhan VN, Natixis Hồ Chí Minh bằng sổ dự tiến, hàng tồn kho và các khoản phải thu.

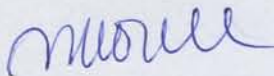
Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30/09/2014

VII.3.4 Một số thông tin đánh giá khái quát tình hình tài chính công ty

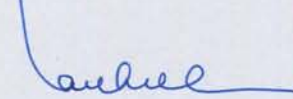
Chỉ tiêu	ĐVT	31/12/2014	01/10/2014
1 Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
a Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	15.66	16.57
Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	84.34	83.43
b Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	52.73	52.56
Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	47.27	47.44
2 Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán tổng quát (Tổng tài sản/Nợ phải			
a trả)	lần	1.90	1.90
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn(Tài sản ngắn			
b hạn/Tổng số nợ ngắn hạn)	lần	1.62	1.62
tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn/ Tổng số nợ ngắn			
c hạn)	lần	0.04	0.10
Khả năng thanh toán nợ dài hạn (Tài sản dài hạn/			
d Nợ dài hạn)	lần	22.36	18.04
Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
3 Tỷ suất sinh lời			
a Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	5.32	1.05
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	5.06	0.65
b Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1.30	0.15
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1.23	0.09
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu			
c (B.I.1: Vốn đầu tư của chủ SH)	%	2.94	0.43

Người lập biểu



Đỗ Thị Ngọc UI

Giám đốc tài chính



Nguyễn Huỳnh Đăng



Lập biểu ngày 22 tháng 01 năm 2015

Tổng giám đốc



Quách Thành Đồng